

CURRENT KNOWLEDGE AND PRACTICES OF THE RAGLAI ETHNIC GROUP IN BAC AI DISTRICT, NINH THUAN PROVINCE, REGARDING CHILD MARRIAGE AND CONSANGUINEOUS MARRIAGE LEGISLATION

Le Bao Trung¹, Nguyen Thanh Binh^{2*}, Do Nhat Phuong³, Tran Vu Lan Huong⁴

¹Ninh Thuan Department of Population and Family Planning - 38 16/4 Street, Phan Rang-Thap Cham City, Ninh Thuan Province, Vietnam

²Pham Ngoc Thach University of Medicine - 2 Duong Quang Trung, Ward 12, Dist 10, Ho Chi Minh City, Vietnam

³Tra Vinh University - 126 Nguyen Thien Thanh, Block 4, Ward 5, Tra Vinh City, Tra Vinh Province, Vietnam

⁴My Duc Hospital - 4 Nui Thanh, Ward 13, Tan Binh Dist, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received: 12/09/2024

Revised: 23/09/2024; Accepted: 04/10/2024

ABSTRACT

Objective: To describe the current knowledge and practices of the Raglai ethnic group in Bac Ai District, Ninh Thuan Province, concerning child marriage and consanguineous marriage legislation.

Subjects and Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted, sampling 400 Raglai people residing in Bac Ai District, Ninh Thuan Province. Knowledge and practices were assessed through interviews using a pre-prepared questionnaire.

Results: The overall correct knowledge and practices regarding child marriage and consanguineous marriage legislation were 67.3%. There was a correlation between general knowledge and practices on child marriage and consanguineous marriage with demographic factors, including education level, place of residence, occupation of the participants, mother's education level, mother's occupation, father's education level, father's occupation, number of siblings, and economic status.

Conclusion: Knowledge of the legislation on child marriage and consanguineous marriage remains limited. Strengthening communication activities to prevent child marriage is essential and serves as an effective solution in improving the health of the Raglai ethnic community.

Keywords: knowledge, child marriage, Raglai.

*Corresponding author

Email: Bsbinh360@gmail.com Phone: (+84) 907868999 [Https://doi.org/10.52163/yhc.v65i6.1669](https://doi.org/10.52163/yhc.v65i6.1669)

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC THỰC HÀNH CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC RAGLAI HUYỆN BẮC ÁI TỈNH NINH THUẬN VỀ PHÁP LUẬT TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT

Lê Bảo Trung¹, Nguyễn Thanh Bình^{2*}, Đỗ Nhật Phương³, Trần Vũ Lan Hương⁴

¹Chi cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Ninh Thuận - Số 38, đường 16/4, Tp. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam

²Trường đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch - số 2 Dương Quang Trung, P. 12, Q. 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

³Trường đại học Trà Vinh - Số 126 Nguyễn Thiện Thành, Khóm 4, P. 5, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

⁴Bệnh viện Mỹ Đức - Số 4 Núi Thành, P. 13, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 12/09/2024

Chỉnh sửa ngày: 23/09/2024; Ngày duyệt đăng: 04/10/2024

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng kiến thức thực hành pháp luật về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của đồng bào dân tộc Raglai huyện Bắc Ái tỉnh Ninh Thuận.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang mô tả nghiên cứu lấy mẫu trên 400 người đồng bào dân tộc Raglai đang sinh sống tại huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận. Đánh giá kiến thức, thực hành của người tham gia nghiên cứu thông qua phỏng vấn bằng bộ câu hỏi soạn sẵn.

Kết quả: tỷ lệ kiến thức thực hành chung đúng về kiến thức pháp luật tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống là 67,3%. Có mối liên quan giữa kiến thức thực hành chung về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống với đặc điểm dân số, các yếu tố trình độ học vấn, nơi sinh sống, nghề nghiệp của đối tượng, học vấn của mẹ, nghề nghiệp của mẹ, học vấn của cha, nghề nghiệp của cha, số anh chị em trong gia đình, tình trạng kinh tế.

Kết luận: kiến thức pháp luật tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống còn chưa cao, cần tăng cường các hoạt động truyền thông về phòng chống tảo hôn, đây cũng là một giải pháp hữu hiệu trong chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng dân tộc Raglai.

Từ khóa: kiến thức, tảo hôn, Raglai.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hôn nhân cận huyết và tảo hôn là những vi phạm nghiêm trọng về nhân quyền, gây nhiều ảnh hưởng đến trẻ em và phụ nữ, đồng thời ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng, chất lượng dân số và sự phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù có những cải thiện, các vấn đề như suy dinh dưỡng, tử vong ở trẻ em, và bảo vệ quyền lợi trẻ em vẫn là thách thức lớn, đặc biệt trong các cộng đồng dân tộc thiểu số và vùng núi [1], [2], [3]. Tỷ lệ tảo hôn đặc biệt cao ở các nhóm dân tộc thiểu số ít người [4], chiếm 26,6% vào năm 2014 và 21,9% năm 2018 [5].

Trong hơn thập kỷ qua, 25 triệu cuộc hôn nhân trẻ em đã được ngăn chặn trên toàn cầu nhờ tỷ lệ giáo dục dành cho trẻ em gái tăng lên, sự đầu tư chủ động của chính phủ cho trẻ em gái vị thành niên và nhận thức cộng đồng tốt hơn về tác hại của tảo hôn. Mặc dù vậy, tỷ lệ tảo hôn vẫn còn cao [6]. Chính vì thế các văn kiện nhân quyền quốc tế và các tổ chức quốc tế nỗ lực đề ra các

giải pháp và kêu gọi sự chung tay vào các hành động nhằm chấm dứt tảo hôn của vùng lãnh thổ và các quốc gia, trong đó với việc thực hiện và giám sát các Mục tiêu Phát triển Bền vững vào năm 2030 là “Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái” [7]. Nhận thức được vấn đề và hướng tới tầm nhìn xa trong tương lai, Đảng và Nhà nước ta cũng cùng chung mục tiêu và hướng tới giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số với nhiều cơ chế, chính sách, giải pháp [8], tuy nhiên kết quả đạt được chưa cao.

Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả các chương trình, đề án nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn cần sự nỗ lực, quyết tâm hơn nữa của toàn xã hội, qua đó chuyển đổi nhận thức, hành vi trong hôn nhân của đồng bào dân tộc thiểu số. Theo thống kê của UBND tỉnh Ninh Thuận, huyện Bắc Ái tỉnh Ninh Thuận thuộc huyện nghèo có hơn 90% dân số là người DTTS Raglai,

*Tác giả liên hệ

Email: Bsbinh360@gmail.com Điện thoại: (+84) 907868999 [Https://doi.org/10.52163/yhc.v65i6.1669](https://doi.org/10.52163/yhc.v65i6.1669)

là một trong những huyện có số trường hợp tảo hôn cao nhất tỉnh. Do đó, những chương trình nhằm hỗ trợ, giải quyết tảo hôn, hôn nhân cận huyết tại địa phương là vô cùng cấp thiết. Vì những lý do trên, tiến hành khảo sát: “*Thực trạng kiến thức thực hành của đồng bào dân tộc Raglai huyện Bác Ái tỉnh Ninh Thuận về pháp luật tảo hôn và hôn nhân cận huyết*” là cần thiết.

Mục tiêu: *Mô tả thực trạng kiến thức thực hành của đồng bào dân tộc Raglai huyện Bác Ái tỉnh Ninh Thuận về pháp luật tảo hôn và hôn nhân cận huyết năm 2024.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận từ tháng 7/2023 – 5/2024.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Người đồng bào dân tộc Raglai đang sinh sống tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận tại thời điểm nghiên cứu.

- **Tiêu chí đưa vào:** Người đồng bào dân tộc Raglai đang sinh sống tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận ít nhất 1 năm tính đến thời điểm tiến hành nghiên cứu đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chí loại ra:** Đối tượng vắng mặt 2 lần.

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu

- **Cỡ mẫu:** Được tính theo công thức ước lượng theo một tỷ lệ trong nghiên cứu cắt ngang

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

n: Cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu, α : Sai lầm loại 1 ($\alpha = 0,05$), $Z(1 - \alpha/2)$: Trị số từ phân phối chuẩn, độ tin cậy 95% thì $Z(1 - \alpha/2) = 1,96$, d: Sai số cho phép ($d = 0,05$), p: Trị số mong muốn của tỷ lệ $p = 0,5$. Vậy $n = 384$. Thực tế có 400 người tham gia nghiên cứu.

- **Kỹ thuật chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện.

2.5. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu viên soạn thảo mẫu câu hỏi mời tham gia nghiên cứu, trong đó có các nội dung hướng dẫn tham gia và thông tin liên hệ khi cần thiết.

2.6. Công cụ thu thập số liệu

Bộ câu hỏi xây dựng dựa trên Luật số 52/2014/QH13 của Quốc hội về Luật Hôn nhân và gia đình, Quyết định số 2621/QĐ-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn chuyên môn về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện xây dựng bộ câu hỏi

tham khảo ý kiến của chuyên gia chuyên ngành Dân số kế hoạch hóa gia đình, kết hợp nghiên cứu thử trên 20 mẫu tại địa phương, sau đó chỉnh sửa cho phù hợp. Từ đó sử dụng bộ câu hỏi để thập dữ liệu qua phỏng vấn.

- Biến số, chỉ số nghiên cứu

Thông tin về đặc điểm dân số xã hội: Tuổi, giới, trình độ học vấn, tình trạng kinh tế, nơi sinh sống, nghề nghiệp, học vấn và nghề nghiệp của cha mẹ, số anh em trong gia đình

Tình trạng hôn nhân trong gia đình: Tình trạng hôn nhân, tuổi kết hôn, người đưa ra quyết định kết hôn, tình trạng kết hôn sớm của nam và nữ trong gia đình

Kiến thức thực hành chung về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống: Đánh giá đúng khi trả lời $\geq 75\%$ 33 câu hỏi thuộc phần II về kiến thức và thực hành về tảo hôn trong bộ câu hỏi phỏng vấn đối tượng nghiên cứu.

2.7. Phân tích và xử lý số liệu

Nhập dữ liệu phần mềm Epidata 3.1, phân tích dữ liệu là Stata 14.2. Thống kê mô tả tần số và tỷ lệ. Xác định mối liên quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, sử dụng kiểm định chi bình phương (χ^2) hoặc kiểm định chính xác Fisher nếu tỷ lệ các ô có vọng trị < 5 là quá 20%. Mức độ kết hợp giữa biến phụ thuộc và biến độc lập được xác định bằng tỷ số tỷ lệ hiện mắc (PR-prevalance ratio), có ý nghĩa thống kê khi giá trị $p < 0,05$ hoặc KTC 95% không chứa 1.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thông qua hội đồng đạo đức trường đại học Trà Vinh số 185/GCT-HĐĐĐ. Không làm tổn hại tinh thần, thể chất và sự tham gia tự nguyện của đối tượng. Các thông tin thu thập trong nghiên cứu sẽ được bảo mật.

3. KẾT QUẢ

Qua khảo sát, thu được kết quả đa số đối tượng đồng bào dân tộc Raglai tham gia nghiên cứu là người có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên (81,3%); nữ giới chiếm phần lớn (70,3%); chỉ có khoảng 30% các đối tượng được học tới cấp 3, trung cấp/cao đẳng/đại học; người sinh sống ở vùng sâu, vùng xa chiếm 2/3 (63,3%); hầu hết làm lao động tự do (33,5%). Trong nhóm đối tượng tham gia đề án, số đối tượng có học vấn của cha và mẹ được học hết cấp 3 và trung cấp/cao đẳng/đại học rất thấp (6,6% và 5,5%), phần nhiều là mù chữ và chỉ học hết cấp 1. Chủ yếu là làm nông dân (chiếm 75% và 74,3%). Đa số gia đình đều có ≥ 3 anh chị em (70,3%). Tình trạng kinh tế ở mức đủ sống chiếm 57,8%, gần 1/4 ở mức nghèo (22,5%).

Bảng 1. Tình trạng hôn nhân trong gia đình của các đối tượng nghiên cứu (n=400)

Đặc điểm		Tần số	Tỷ lệ (%)
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	122	30,5
	Đã kết hôn	277	69,3
	Li thân, li dị	1	0,3
Tuổi kết hôn	<18 tuổi	39	14
	≥ 18 tuổi	239	86
Tuổi kết hôn thuộc trường hợp kết hôn sớm	Tình yêu	387	96,8
	Gia đình ép buộc	4	1
	Phong tục địa phương	81	20,3
Người đưa ra quyết định cuối cùng về hôn nhân của bạn	Bản thân tôi	338	84,5
	Cha mẹ	59	14,8
	Người thân	3	0,8
Cha mẹ, người thân và anh chị em trong nhà có kết hôn khi chưa đủ 18 tuổi ở nữ và 20 tuổi ở nam	Có	96	24
	Không	290	72,5
	Không biết	14	3,5
Cha mẹ, người thân và anh chị em trong nhà có kết hôn khi chưa đủ 18 tuổi ở nữ và 20 tuổi ở nam (n=96)	Anh chị em	72	75
	Anh chị em họ	12	12,5
	Bản thân	2	2,1
	Con	1	1
	Cô/Dì	4	4,2
	Cháu	3	3,1
	Mẹ	2	2,1

Có đến 69,3% đối tượng đã kết hôn và đa số kết hôn khi ≥ 18 tuổi (86,6%), các đối tượng cũng thể hiện người đưa ra quyết định cuối cùng về hôn nhân là chính bản thân đối tượng (84,5%) và có khoảng $\frac{1}{4}$ các đối tượng thể hiện trong gia đình có cha mẹ, người thân và anh chị em trong nhà có kết hôn khi chưa đủ 18 tuổi ở nữ và 20 tuổi ở nam.

Bảng 2. Kiến thức thực hành chung về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống (n=400)

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Kiến thức thực hành chung về tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống		
Đúng	269	67,3
Chưa đúng	131	32,8

Nhóm đối tượng tham gia dự án có kiến thức thực hành chung đúng về tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống ở mức tương đối khá, chiếm khoảng gần $\frac{2}{3}$ (67,3%).

Bảng 3. Mối liên quan giữa kiến thức thực hành chung về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống (n=400)

Đặc điểm	Kiến thức thực hành chung về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống			
	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)	P	PR (KTC 95%)
Nhóm tuổi				
13 – 15 tuổi	21 (58,3)	15 (41,7)		1
16 – <18 tuổi	29 (74,4)	10 (25,6)	0,152	1,27 (0,91 – 1,78)
≥ 18 tuổi	219 (67,4)	106 (32,6)	0,324	1,16 (0,87 – 1,54)
Giới tính				
Nam	82 (68,9)	37 (31,1)	0,646*	0,97 (0,83 – 1,12)
Nữ	187 (66,6)	94 (33,4)		
Trình độ học vấn				
Mù chữ	1 (7,1)	13 (92,9)		1
Cấp 1	32 (46,4)	37 (53,6)	0,055	6,49 (0,96 – 43,76)
Cấp 2	143 (69,8)	62 (30,2)	0,018	9,77 (1,47 – 64,85)
Cấp 3	85 (85,9)	14 (14,1)	0,01	12,02 (1,81 – 79,78)
>Trung cấp	8 (61,5)	5 (38,5)	0,03	8,62 (1,24 – 59,91)
Nơi sinh sống				
Trung tâm	117 (79,6)	30 (20,4)	<0,001*	0,75 (0,66 – 0,86)
Vùng sâu, vùng xa	152 (60,1)	101 (39,9)		
Nghề nghiệp				
Còn đi học	38 (69,1)	17 (30,9)		1
Bỏ học đi làm/ở nhà phụ giúp gia đình	29 (60,4)	19 (39,6)	0,364	0,87 (0,65 – 1,17)
Lao động tự do	73 (54,5)	61 (45,5)	0,048	0,79 (0,62 – 1,00)
Làm công/làm thuê	97 (75,2)	32 (24,8)	0,414	1,09 (0,89 – 1,33)
Nhân viên nhà nước	32 (94,1)	2 (5,9)	0,002	1,36 (1,12 – 1,66)
Học vấn của mẹ				
Mù chữ	96 (56,8)	73 (43,2)		1
Hết cấp 1	100 (70,4)	42 (29,6)	0,013	1,24 (1,05 – 1,47)
Hết cấp 2	55 (82,1)	12 (17,9)	<0,001	1,45 (1,22 – 1,12)
Hết cấp 3	7 (70,0)	3 (30,0)	0,338	1,23 (0,80 – 1,89)
>Trung cấp	11 (91,7)	1 (8,3)	<0,001	1,61 (1,30 – 2,00_)
Nghề nghiệp của mẹ				
Nội trợ	42 (71,2)	17 (28,8)	<0,001	0,72 (0,61 – 0,84)
Nông dân	192 (64,7)	105 (35,3)	<0,001	0,65 (0,59 – 0,70)
Làm thuê	27 (75,0)	9 (25,0)	0,003	0,75 (0,62 – 0,91)
Nhân viên nhà nước	8 (100,0)	0 (0,0)		1

Đặc điểm	Kiến thức thực hành chung về táo hôn và hôn nhân cận huyết thống			
	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)	P	PR (KTC 95%)
Học vấn của cha				
Mù chữ	63 (46,7)	72 (53,3)		1
Hết cấp 1	118 (74,8)	40 (25,3)	<0,001	1,60 (1,31 – 1,96)
Hết cấp 2	64 (79,0)	17 (21,0)	<0,001	1,69 (1,37 – 2,09)
Hết cấp 3	9 (81,8)	2 (18,2)	0,001	1,75 (1,26 – 2,44)
>Trung cấp	15 (100,0)	0 (0,0)	<0,001	2,14 (1,79 – 2,57)
Nghề nghiệp của cha				
Thất nghiệp	2 (66,7)	1 (33,3)	0,321	0,67 (0,30 – 1,49)
Nông dân	191 (63,7)	109 (36,3)	<0,001	0,64 (0,58 – 0,69)
Làm công/làm thuê/ lao động tự do	48 (69,6)	21 (30,4)	<0,001	0,70 (0,60 – 0,81)
Nhân viên nhà nước	28 (100,0)	0 (0,0)		1
Số anh chị em trong gia đình				
Không có anh chị em	3 (100,0)	0 (0,0)		1
1-2 anh chị em	89 (76,7)	27 (23,3)	<0,001	0,77 (0,69 – 0,85)
≥ 3 anh chị em	177 (63,0)	104 (37,0)	<0,001	0,63 (0,58 – 0,69)
Tình trạng kinh tế				
Nghèo	54 (60,0)	36 (40,0)		1
Đủ sống	149 (64,5)	82 (35,5)	0,465	1,08 (0,89 – 1,31)
Khá giả	66 (83,5)	13 (16,5)	0,001	1,39 (1,15 – 1,69)

* Kiểm định chi bình phương

Những người có trình độ học vấn càng cao (trung cấp/cao đẳng/đại học, cấp 3, cấp 2) thì làm tăng kiến thức thực hành chung về táo hôn và hôn nhân cận huyết hơn so với nhóm mù chữ.

Những đối tượng ở vùng sâu, vùng xa có kiến thức chung đúng giảm 0,75 lần so với những người sinh sống khu vực trung tâm.

Về nghề nghiệp, so với những người còn đi học, thì nhóm đối tượng làm lao động tự do sẽ có kiến thức chung đúng giảm 0,79 lần. Tương tự như nghề nghiệp của mẹ ở các đối tượng tham gia vào dự án, cụ thể, mẹ làm nội trợ, nông dân hay làm thuê, sẽ làm giảm khả năng có kiến thức chung đúng với những người có mẹ làm nhân viên nhà nước.

Người có từ 1-2 anh chị em hay những người có từ 3 anh

chị em trong gia đình, khả năng có kiến thức thực hành chung về táo hôn và hôn nhân cận huyết giảm 0,77 lần và 0,63 lần. Các đối tượng có tình trạng kinh tế khá giả sẽ làm tăng kiến thức đúng gấp 1,39 lần so với những người nghèo.

4. BÀN LUẬN

Trong nhóm đối tượng đã kết hôn và đã từng kết hôn, có 14% người kết hôn trước 18 tuổi và có khoảng 24% cha mẹ, người thân, anh chị em trong gia đình có kết hôn khi chưa đủ 18 tuổi ở nữ và 20 ở nam. Đây là một tỷ lệ khá cao, cho thấy táo hôn vẫn còn phổ biến trong cộng đồng, phù hợp với báo cáo thống kê chung tình hình táo hôn của thế giới [6]. Mặc dù luật pháp quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu là 18 tuổi đối với nữ và 20 tuổi đối với

nam, nhưng vẫn có một phần đáng kể trong cộng đồng không tuân thủ quy định này. Kết quả thống kê 24% cha mẹ, người thân, anh chị em từng kết hôn trước tuổi quy định thì ở các thế hệ trước sau, họ có thể coi đó là điều bình thường và truyền lại cho thế hệ sau.

Với tỷ lệ kiến thức đúng đạt 67,3% và chưa đúng là 32,8% có thể nhận thấy tuyên truyền kiến thức đúng về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống còn nhiều thách thức, đây là một tỷ lệ khá đáng kể, vẫn còn một bộ phận người dân chưa nắm vững hoặc có hiểu lầm về các quy định pháp luật liên quan đến tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, kết quả này khá tương đồng với các nghiên cứu và báo cáo của các tác giả trên thế giới, [9], từ đó có cái nhìn tổng thể hơn về giáo dục và khả năng tiếp cận các nguồn thông tin đến với các em và các đối tượng là dân tộc thiểu số nói riêng, người dân nói chung.

Trình độ học vấn có mối liên hệ chặt chẽ với kiến thức về tảo hôn và hôn nhân cận huyết, khi những người có trình độ trung cấp trở lên có hiểu biết tốt hơn so với nhóm mù chữ. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đó, khẳng định học vấn cao góp phần cải thiện nhận thức về các vấn đề xã hội phức tạp [6]. Đối tượng ở vùng sâu, vùng xa có khả năng nắm bắt kiến thức giảm 0,75 lần so với khu vực trung tâm, tương tự với nghiên cứu của Pourtaheri A. cộng sự [9]. Về nghề nghiệp, lao động tự do và con của mẹ làm nông nghiệp có kiến thức kém hơn nhóm học sinh và con của công chức nhà nước. Kết quả này phù hợp với quan sát của Pourtaheri A. cộng sự [9], cho thấy nghề nghiệp ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thông tin.

5. KẾT LUẬN

Về tỷ lệ kiến thức thực hành chung đúng về kiến thức pháp luật tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống là 67,3%. Có mối liên quan giữa kiến thức thực hành chung về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống với đặc điểm dân số, các yếu tố trình độ học vấn, nơi sinh sống, nghề nghiệp của đối tượng, học vấn của mẹ, nghề nghiệp của mẹ, học vấn của cha, nghề nghiệp của cha, số anh chị em trong gia đình, tình trạng kinh tế có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức thực hành chung đúng về tảo hôn và hôn nhân cận huyết. Kết quả phân tích chưa tìm thấy mối liên quan ở nhóm tuổi và giới tính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNICEF. (2018). Child marriage - Latest trends and future prospects. Retrieved from <https://data.unicef.org/resources/child-marriage-latest-trends-and-future-prospects/> truy cập ngày 25/5/2024.
- [2] UNICEF. (2023). Child marriage is a violation of human rights, but is all too common. Retrieved from <https://data.unicef.org/topic/child-protection/child-marriage/>, truy cập ngày 25/5/2024
- [3] UN Human Rights. (1962). Convention on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages. Retrieved from <https://www.ohchr.org/Documents/ProfessionalInterest/convention.pdf>
- [4] Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc. (2016). Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014: Cơ cấu tuổi, giới tính và một số vấn đề kinh tế xã hội ở Việt Nam. Retrieved from Nhà xuất bản thông tấn: https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/03/Tieng-Viet_Co-cau-tuoi-gioi-tinh-dan-so-2014_2016-1-1.pdf
- [5] Tổng cục Thống kê. (2019). Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019. Retrieved from Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/07/ket-qua-dieu-tra-thu-thap-thong-tin-ve-hien-trang-kinh-te-xa-hoi-cua-53-dan-toc-thieu-so-nam-2019/>
- [6] UN Human Rights. (2023). Child and forced marriage, including in humanitarian settings. OHCHR and women's human rights and gender equality. Retrieved from <https://www.ohchr.org/en/women/child-and-forced-marriage-including-humanitarian-settings#:~:text=Definitions%20of%20child%20marriage%20and,-free%20consent%20to%20the%20union>, truy cập ngày 05/5/2024.
- [7] United Nations. Goals 5 Achieve gender equality and empower all women and girls. Retrieved from <https://sdgs.un.org/goals/goal5>, truy cập ngày 25/5/2024.
- [8] Ủy ban Dân tộc, ILSSA, Irish Aid, & Women, U. (2021). Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong các dân tộc thiểu số Việt Nam. Retrieved from Hà Nội: https://cwg.vn/public/media/files/tai_lieu/mien_phi/Tom%20Tat%20Chinh%20Sach%20x20cm%20VIE%200106.pdf, truy cập ngày 25/5/2024
- [9] Pourtaheri A., Sany S. B. T., Aghae M. A., Ahangari H., & Peyman N. (2023). Prevalence and factors associated with child marriage, a systematic review. BMC Womens Health, 23 (1), 531. doi:10.1186/s12905-023-02634-3